

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 05 - 31 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 08 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 09 - 31 |

TRÁCH
HÃN
HOA

Công ty Cổ phần MEINFA

Địa chỉ: Tổ 10, Phường Mỹ Khê, TP. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 10, Phường Mỹ Khê, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Đinh Văn Vinh | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Hùng | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tất Trường | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Sáu | Thành viên |
| Ông Dương Quang Dũng | Thành viên |

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------|---------------|
| Ông Trần Văn Hùng | Tổng Giám đốc |
|-------------------|---------------|

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đinh Văn Vinh (Chủ tịch Hội đồng quản trị) và Ông Trần Văn Hùng (Tổng giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|--|
| Bà Phạm Thị Duyên | Trưởng ban | |
| Bà Trần Thị Bích Ngọc | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2023) |
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Tâm | Thành viên | |
| Ông Đinh Xuân Quân | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2023) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

Công ty Cổ phần MEINFA

Địa chỉ: Tổ 10, Phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tổng Giám đốc



Trần Văn Hùng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Meinfa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Meinfa được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Meinfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 173.018.643.401 | 153.169.364.510 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 52.629.352.282 | 39.764.562.925 |
| 111 | 1. Tiền | | 51.429.352.282 | 39.764.562.925 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 1.200.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 15.694.801.397 | 15.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 15.694.801.397 | 15.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 49.903.417.308 | 48.317.464.791 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 41.760.947.118 | 36.202.826.293 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 4.118.497.824 | 2.404.864.800 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 4.066.152.666 | 9.751.953.998 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (42.180.300) | (42.180.300) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 51.071.203.387 | 47.427.325.730 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 56.954.374.508 | 52.548.816.099 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (5.883.171.121) | (5.121.490.369) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.719.869.027 | 2.660.011.064 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 52.285.949 | 79.108.628 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.542.025.819 | 1.496.165.433 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 1.125.557.259 | 1.084.737.003 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 67.913.718.678 | 68.959.333.847 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 66.351.899.714 | 67.994.911.720 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 66.179.025.440 | 67.752.889.366 |
| 222 | - Nguyên giá | | 241.587.747.326 | 230.238.224.844 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (175.408.721.886) | (162.485.335.478) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 172.874.274 | 242.022.354 |
| 228 | - Nguyên giá | | 735.532.674 | 735.532.674 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (562.658.400) | (493.510.320) |
| 250 | II. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 174.000.000 | 174.000.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 174.000.000 | 174.000.000 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 1.387.818.964 | 790.422.127 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 823.397.607 | 503.934.099 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 29 | 564.421.357 | 286.488.028 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 240.932.362.079 | 222.128.698.357 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 50.012.199.122 | 47.891.307.743 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 50.012.199.122 | 47.891.307.743 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 23.748.755.098 | 22.367.350.256 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 2.168.153.949 | 1.299.116.322 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 5.277.479.985 | 4.955.524.249 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 17.196.484.948 | 17.566.601.801 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 486.635.002 | 203.541.486 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 693.723.023 | 1.058.206.512 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 440.967.117 | 440.967.117 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 190.920.162.957 | 174.237.390.614 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 190.920.162.957 | 174.237.390.614 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 41.350.970.000 | 41.350.970.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 41.350.970.000 | 41.350.970.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 10.394.551.520 | 10.394.551.520 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (549.975.000) | (549.975.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 104.937.536.094 | 87.363.464.360 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 34.787.080.343 | 35.678.379.734 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 34.787.080.343 | 35.678.379.734 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 240.932.362.079 | 222.128.698.357 |

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 325.068.405.668 | 369.970.086.549 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 325.068.405.668 | 369.970.086.549 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 21 | 247.276.241.854 | 288.766.760.889 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 77.792.163.814 | 81.203.325.660 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 3.985.811.478 | 3.866.079.979 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 23 | 747.346.070 | 1.076.062.431 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 32.376.034 | - |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 24 | 1.366.024.665 | 1.573.646.250 |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 34.352.740.038 | 36.121.662.331 |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 45.311.864.519 | 46.298.034.627 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | 26 | 8.997.263 | 624.254.971 |
| 32 | 11. Chi phí khác | 27 | 1.111.573.569 | 1.445.535.759 |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | (1.102.576.306) | (821.280.788) |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 44.209.288.213 | 45.476.753.839 |
| 51 | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28 | 9.700.141.199 | 9.694.978.448 |
| 52 | 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 29 | (277.933.329) | 103.395.657 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>34.787.080.343</u> | <u>35.678.379.734</u> |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 34.787.080.343 | 35.678.379.734 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30 | 8.514 | 8.732 |

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 44.209.288.213 | 45.476.753.839 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 13.201.483.829 | 12.663.591.618 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 761.680.752 | 624.744.664 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 19.556.912 | 166.227.148 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1.163.001.215) | (1.322.720.946) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 32.376.034 | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 57.061.384.525 | 57.608.596.323 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (2.702.342.440) | (4.422.000.452) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (4.405.558.409) | 370.551.038 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | 1.779.075.056 | (5.602.471.093) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (292.640.829) | 85.345.597 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (32.376.034) | - |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (9.140.326.776) | (8.579.890.093) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.760.000.000) | (2.831.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 40.507.215.093 | 36.629.131.320 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (11.558.471.823) | (11.224.363.045) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 7.954.550 | 629.611.988 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (26.194.801.397) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 25.500.000.000 | 74.490.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.155.046.665 | 709.995.625 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (11.090.272.005) | (9.810.265.432) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 5.553.292.398 | - |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (5.553.292.398) | - |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (16.571.454.500) | (14.066.958.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (16.571.454.500) | (14.066.958.500) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 12.845.488.588 | 12.751.907.388 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 39.764.562.925 | 27.017.380.955 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 19.300.769 | (4.725.418) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 52.629.352.282 | 39.764.562.925 |

Đinh Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Meinfa, tiền thân là Nhà máy Y Cù II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Tổ 10, Phường Mỹ Khê, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty là: 41.350.970.000 VND, tương đương 4.135.097 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của toàn Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 484 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 475 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Bán các sản phẩm cơ khí;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (Dụng cụ chăn nuôi, thú y).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|---|-------|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân | Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên | 100% | Chế tạo khuôn mẫu, dao cụ, đồ gá |
| Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện | Phường Cải Đan - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên | 100% | Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị |
| Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu | Phường Mỹ Khê - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên | 100% | Sản xuất bán thành phẩm, phôi dập, nhiệt luyện |
| Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí | Phường Mỹ Khê - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên | 100% | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng |

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền kiểm toán báo cáo tài chính... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 276.970.808 | 399.605.293 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 51.152.381.474 | 39.364.957.632 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.200.000.000 | - |
| | 52.629.352.282 | 39.764.562.925 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 1.200.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên. với lãi suất 4,1%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 15.694.801.397 | - | 15.000.000.000 | - |
| | 15.694.801.397 | - | 15.000.000.000 | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 06 tháng có giá trị 15.694.801.397 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Sông Công và Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tàu Cuốc và Xây dựng | 174.000.000 | - | 174.000.000 | - |
| | 174.000.000 | - | 174.000.000 | - |

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Tàu Cuốc và Xây dựng | Hưng Yên | 1,74% | 1,74% | Nạo vét kênh mương, hút bùn |

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan | 1.771.675.991 | - | 3.222.960.206 | - |
| Công ty TNHH Hữu Nghị | 1.329.873.013 | - | 2.683.427.766 | - |
| Công ty TNHH Vĩnh An | 441.802.978 | - | 539.532.440 | - |
| Bên khác | 39.989.271.127 | (42.180.300) | 32.979.866.087 | (42.180.300) |
| Corona Clipper, Inc. | 5.702.320.536 | - | 7.471.338.592 | - |
| Daiken Tools | 2.654.041.630 | - | 8.607.528.579 | - |
| Enterprises Co., Ltd | | | | |
| Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam | 2.394.542.700 | - | 626.235.500 | - |
| Công ty TNHH KYOEI Việt Nam | 1.465.413.854 | - | 1.670.915.824 | - |
| Công ty TNHH TAICO Việt Nam | 1.070.764.380 | - | 1.821.329.945 | - |
| Các khách hàng khác | 26.702.188.027 | (42.180.300) | 12.782.517.647 | (42.180.300) |
| | 41.760.947.118 | (42.180.300) | 36.202.826.293 | (42.180.300) |

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên khác | | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lập Phương | 1.285.570.000 | - | 774.180.000 | - |
| GUANGXI PINGXIANG YINGTAI TRADE CO.,LTD. | 2.531.880.400 | - | 1.630.684.800 | - |
| Các đối tượng khác | 301.047.424 | - | - | - |
| | 4.118.497.824 | - | 2.404.864.800 | - |

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 16.684.932 | - | - | - |
| Phải thu về tạm ứng | 96.498.000 | - | 80.660.000 | - |
| Phải thu khác | 3.952.969.734 | - | 9.671.293.998 | - |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng được trừ dẫn vào tiền thuê đất | 1.105.473.398 | - | 1.236.834.862 | - |
| - Phải thu tiền Bảo hiểm của người lao động | 262.382.705 | - | 232.863.225 | - |
| - Phải thu về thuế TNCN của người lao động | 346.492.172 | - | 893.698.889 | - |
| - Tiền hoàn thuế GTGT hàng xuất khẩu | 2.103.200.000 | - | 7.124.200.000 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 135.421.459 | - | 183.697.022 | - |
| | 4.066.152.666 | - | 9.751.953.998 | - |

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể | Giá gốc | Giá trị có thể |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Công nghệ Sản xuất Tăm hương Xuất khẩu Cường Thịnh | 42.180.300 | - | 42.180.300 | - |
| | 42.180.300 | - | 42.180.300 | - |

9 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 22.529.039.200 | (593.562.330) | 18.310.131.219 | (697.447.930) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.637.070.297 | (790.140.026) | 1.745.078.864 | (821.505.978) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.321.272.996 | - | 10.444.951.326 | - |
| Thành phẩm | 5.168.521.323 | (393.096.214) | 6.438.798.281 | (394.072.386) |
| Hàng hoá | 15.793.303.774 | (4.106.372.551) | 15.024.887.970 | (3.208.464.075) |
| Hàng gửi đi bán | 505.166.918 | - | 584.968.439 | - |
| | 56.954.374.508 | (5.883.171.121) | 52.548.816.099 | (5.121.490.369) |

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 52.285.949 | 79.108.628 |
| | 52.285.949 | 79.108.628 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 823.397.607 | 503.934.099 |
| | 823.397.607 | 503.934.099 |

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 34.543.995.276 | 186.032.969.836 | 9.041.712.006 | 619.547.726 | 230.238.224.844 | | | | | |
| - Mua trong năm | - | 11.396.000.000 | - | - | 11.396.000.000 | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 162.471.823 | - | - | 162.471.823 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (208.949.341) | - | - | (208.949.341) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 34.543.995.276 | 197.382.492.318 | 9.041.712.006 | 619.547.726 | 241.587.747.326 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.299.201.273 | 139.897.166.547 | 7.669.419.932 | 619.547.726 | 162.485.335.478 | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 1.707.382.846 | 11.036.434.719 | 388.518.184 | - | 13.132.335.749 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (208.949.341) | - | - | (208.949.341) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 16.006.584.119 | 150.724.651.925 | 8.057.938.116 | 619.547.726 | 175.408.721.886 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 20.244.794.003 | 46.135.803.289 | 1.372.292.074 | - | 67.752.889.366 | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 18.537.411.157 | 46.657.840.393 | 983.773.890 | - | 66.179.025.440 | | | | | |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 100.485.665.745 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 90.304.734.000 VND).



12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 553.184.674 | 182.348.000 | 735.532.674 |
| Số dư cuối năm | 553.184.674 | 182.348.000 | 735.532.674 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 311.162.320 | 182.348.000 | 493.510.320 |
| - Khấu hao trong năm | 69.148.080 | - | 69.148.080 |
| Số dư cuối năm | 380.310.400 | 182.348.000 | 562.658.400 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 242.022.354 | - | 242.022.354 |
| Tại ngày cuối năm | 172.874.274 | - | 172.874.274 |

(*) Đây là quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần tại thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với diện tích 2.780 m². Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Mani Hà Nội, thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao và sử dụng từ ngày 22/06/2018.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 182.348.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 182.348.000 VND).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên liên quan | 10.334.236.157 | 10.223.369.582 | 16.355.234.674 | 16.355.234.674 |
| Công ty TNHH Vĩnh An | 10.290.596.206 | 10.179.729.631 | 16.355.234.674 | 16.355.234.674 |
| Công ty TNHH Hữu Nghị | 43.639.951 | 43.639.951 | - | - |
| Bên khác | 13.414.518.941 | 13.414.518.941 | 6.012.115.582 | 6.012.115.582 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lập Phương | - | - | 1.346.568.960 | 1.346.568.960 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 13.414.518.941 | 13.414.518.941 | 4.665.546.622 | 4.665.546.622 |
| | 23.748.755.098 | 23.637.888.523 | 22.367.350.256 | 22.367.350.256 |

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Bên liên quan | 115.276.660 | 370.117.780 |
| Công ty TNHH Hữu Nghị | 115.276.660 | 370.117.780 |
| Bên khác | 2.052.877.289 | 928.998.542 |
| Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Thái Dương | 268.583.146 | 261.813.871 |
| Đại lý Nguyễn Thị Hà | 288.893.290 | 440.551.902 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mạnh Dũng Việt Nam | 1.020.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 475.400.853 | 226.632.769 |
| | 2.168.153.949 | 1.299.116.322 |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.690.813.841 | 10.920.443.641 | 11.168.846.386 | - | 1.442.411.096 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 1.806.871.297 | 1.806.871.297 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 3.243.234.350 | 9.700.141.199 | 9.140.326.776 | - | 3.803.048.773 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 716.023.361 | 21.476.058 | 3.055.123.143 | 3.454.112.983 | 1.125.557.259 | 32.020.116 |
| Thuế tài nguyên | 368.713.642 | - | 896.798.527 | 528.084.885 | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | - | 419.019.031 | 419.019.031 | - | - |
| | 1.084.737.003 | 4.955.524.249 | 26.798.396.838 | 26.517.261.358 | 1.125.557.259 | 5.277.479.985 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí tiền điện sản xuất | 378.335.002 | 65.991.093 |
| Chi phí phải trả khác | 108.300.000 | 137.550.393 |
| | <u>486.635.002</u> | <u>203.541.486</u> |

17 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 92.773.146 | 157.696.761 |
| Bảo hiểm xã hội | 146.540.707 | 184.450.207 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 2.527.300 |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả | 40.789.000 | 267.935.500 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 413.620.170 | 445.596.744 |
| | <u>693.723.023</u> | <u>1.058.206.512</u> |

IT
ĐN
CHẾ
KI
A
YER

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 41.350.970.000 | 10.394.551.520 | (549.975.000) | 67.540.551.425 | 36.950.182.435 | 155.686.280.380 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 35.678.379.734 | 35.678.379.734 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (14.301.269.500) | (14.301.269.500) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 19.822.912.935 | (19.822.912.935) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (2.826.000.000) | (2.826.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 41.350.970.000 | 10.394.551.520 | (549.975.000) | 87.363.464.360 | 35.678.379.734 | 174.237.390.614 |
| Số dư đầu năm nay | 41.350.970.000 | 10.394.551.520 | (549.975.000) | 87.363.464.360 | 35.678.379.734 | 174.237.390.614 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 34.787.080.343 | 34.787.080.343 |
| Chia cổ tức bằng tiền (i) | - | - | - | - | (16.344.308.000) | (16.344.308.000) |
| Trích lập quỹ (ii) | - | - | - | 17.574.071.734 | (17.574.071.734) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (ii) | - | - | - | - | (1.760.000.000) | (1.760.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 41.350.970.000 | 10.394.551.520 | (549.975.000) | 104.937.536.094 | 34.787.080.343 | 190.920.162.957 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2023 của Công ty Cổ phần Meinfa về việc phân chia lợi nhuận năm 2022 từ lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022, Công ty chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu (tương ứng mỗi cổ phần nhận 4.000 VND) với tổng số tiền là 16.344.308.000 VND. Giá trị còn lại giao cho Tổng giám đốc trích lập các quỹ theo quy định của Điều lệ Công ty.

(ii) Theo Quyết định số 21/QĐ-ME của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Meinfa ngày 28/06/2023 về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022, Công ty thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền lần lượt là 17.574.071.734 VND và 1.760.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2023 | Tỷ lệ | 01/01/2023 | Tỷ lệ |
|-----------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Ông Đinh Văn Vinh | 3.275.450.000 | 7,92% | 3.275.450.000 | 7,92% |
| Ông Nguyễn Bá Hữu | 3.278.650.000 | 7,93% | 3.278.650.000 | 7,93% |
| Ông Nguyễn Tất Trường | 2.554.010.000 | 6,18% | 2.554.010.000 | 6,18% |
| Ông Hà Văn Kỳ | 2.517.000.000 | 6,09% | 2.517.000.000 | 6,09% |
| Ông Phạm Văn Sáu | 2.491.730.000 | 6,03% | 2.491.730.000 | 6,03% |
| Ông Chen Ji Fu | 2.602.650.000 | 6,29% | 2.602.650.000 | 6,29% |
| Các cổ đông khác | 24.141.280.000 | 58,38% | 24.141.280.000 | 58,38% |
| Cổ phiếu quỹ | 490.200.000 | 1,19% | 490.200.000 | 1,19% |
| Cộng | 41.350.970.000 | 100% | 41.350.970.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 41.350.970.000 | 41.350.970.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 41.350.970.000 | 41.350.970.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 267.935.500 | 33.624.500 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 16.344.308.000 | 14.301.269.500 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 16.344.308.000 | 14.301.269.500 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm | 16.571.454.500 | 14.066.958.500 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 16.571.454.500 | 14.066.958.500 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 40.789.000 | 267.935.500 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.135.097 | 4.135.097 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.135.097 | 4.135.097 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (49.020) | (49.020) |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (49.020) | (49.020) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.086.077 | 4.086.077 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.086.077 | 4.086.077 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 104.937.536.094 | 87.363.464.360 |
| | 104.937.536.094 | 87.363.464.360 |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là thành phố Sông Công) để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/08/2002 đến ngày 01/08/2052. Diện tích khu đất thuê là 15.682 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần đối với thửa đất số 27, phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 2.780 m² từ Công ty TNHH Mani Hà Nội. Thời hạn sử dụng đất đến hết ngày 09/05/2026. Công ty đã nhận bàn giao đất từ ngày 22/06/2018 và đang thực hiện làm xưởng sản xuất cơ khí.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Từ 1 năm trở xuống | 462.000.000 | 462.000.000 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 1.909.600.000 | 1.928.850.000 |
| Trên 5 năm | - | 442.750.000 |

c) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----|--------------|--------------|
| USD | 1.665.750,07 | 1.074.031,09 |
| EUR | 422,87 | 422,78 |

d) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỹ thuật Chăn nuôi Bảo Khánh | 36.322.136 | 36.322.136 |
| Các khoản phải thu về phạt vi phạm hợp đồng lao động | 713.016.884 | 713.016.884 |
| Các khoản khác | 38.609.530 | 38.609.530 |

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 314.355.662.929 | 363.020.337.422 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.226.742.739 | 6.463.749.127 |
| Doanh thu khác | 486.000.000 | 486.000.000 |
| | <u>325.068.405.668</u> | <u>369.970.086.549</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34) | 30.094.485.633 | 43.707.696.138 |

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 236.647.909.635 | 282.504.687.576 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 9.807.588.967 | 5.578.266.149 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 761.680.752 | 624.744.664 |
| Giá vốn khác | 59.062.500 | 59.062.500 |
| | <u>247.276.241.854</u> | <u>288.766.760.889</u> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan | | |
| Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34) | 54.625.021.797 | 70.245.269.893 |

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.155.046.665 | 709.995.625 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.830.764.813 | 3.156.084.354 |
| | <u>3.985.811.478</u> | <u>3.866.079.979</u> |

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 32.376.034 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 695.413.124 | 909.835.283 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 19.556.912 | 166.227.148 |
| | <u>747.346.070</u> | <u>1.076.062.431</u> |

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.033.881.791 | 1.178.278.523 |
| Chi phí khác bằng tiền | 332.142.874 | 395.367.727 |
| | <u>1.366.024.665</u> | <u>1.573.646.250</u> |

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.091.364 | 118.519.151 |
| Chi phí nhân công | 28.752.265.712 | 28.816.412.935 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 166.107.955 | 70.439.517 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 462.505.475 | 559.808.271 |
| Thuế, phí và lệ phí | 770.572.261 | 2.192.389.796 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 699.155.758 | 893.842.588 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.482.041.513 | 3.470.250.073 |
| | <u>34.352.740.038</u> | <u>36.121.662.331</u> |

26 THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 7.954.550 | 612.725.321 |
| Thu nhập khác | 1.042.713 | 11.529.650 |
| | <u>8.997.263</u> | <u>624.254.971</u> |

27 CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền truy thu, chậm nộp thuế theo quyết định thanh tra thuế | 249.855.478 | - |
| Tiền chậm nộp thuế | - | 31.506.468 |
| Chi phí môi giới | 849.493.630 | 1.361.587.760 |
| Các khoản khác | 12.224.461 | 52.441.531 |
| | <u>1.111.573.569</u> | <u>1.445.535.759</u> |

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ | 526.727.809 | 561.536.206 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con | 9.173.413.390 | 9.133.442.242 |
| - Công ty TNHH Vạn Xuân | 2.835.659.599 | 2.735.997.008 |
| - Công ty TNHH Cơ Khí | 2.948.379.574 | 530.112.210 |
| - Công ty TNHH Tam Hữu | 2.863.365.117 | 2.980.855.097 |
| - Công ty TNHH Cơ Điện | 526.009.100 | 2.886.477.927 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>9.700.141.199</u> | <u>9.694.978.448</u> |

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 900.943.064 | 688.298.211 |
| Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (336.521.707) | (401.810.183) |
| | 564.421.357 | 286.488.028 |

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 199.295.066 | 285.583.542 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (477.228.395) | (182.187.885) |
| | (277.933.329) | 103.395.657 |

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 34.787.080.343 | 35.678.379.734 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 34.787.080.343 | 35.678.379.734 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 4.086.077 | 4.086.077 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 8.514 | 8.732 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 125.506.528.572 | 150.596.056.713 |
| Chi phí nhân công | 79.062.179.748 | 82.503.698.538 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 1.841.603.612 | 1.375.342.397 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.201.483.829 | 12.663.591.618 |
| Thuế, phí và lệ phí | 829.634.761 | 2.251.452.296 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.413.974.126 | 37.718.463.651 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.284.614.557 | 5.787.388.102 |
| | 262.140.019.205 | 292.895.993.315 |

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực địa lý

| | Hoạt động bán hàng xuất khẩu | Hoạt động kinh doanh nội địa | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|---|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 133.934.687.785 | 191.133.717.883 | 325.068.405.668 |
| Tài sản bộ phận | 13.015.675.285 | 32.863.769.657 | 45.879.444.942 |
| Tài sản không phân bổ | | | 195.052.917.137 |

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong kỳ là chế tạo các dụng cụ cơ khí phục vụ ngành y tế và phụ tùng ô tô, xe máy, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-------------------------|---|
| Công ty TNHH Vĩnh An | Tổng Giám đốc Công ty là Giám đốc Bên liên quan |
| Công ty TNHH Hữu Nghị | Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc Bên liên quan |
| Ông Đinh Văn Vinh | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trần Văn Hùng | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Sáu | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Tất Trường | Thành viên HĐQT |
| Ông Dương Quang Dũng | Thành viên HĐQT |
| Bà Phạm Thị Duyên | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Trần Thị Bích Ngọc | Thành viên bản kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24/04/2023) |
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Tâm | Thành viên bản kiểm soát |
| Ông Đinh Xuân Quân | Thành viên bản kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24/04/2023) |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng | 30.094.485.633 | 43.707.696.138 |
| Công ty TNHH Vĩnh An | 19.562.714.415 | 25.148.287.612 |
| Công ty TNHH Hữu Nghị | 10.531.771.218 | 18.559.408.526 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 54.625.021.797 | 70.245.269.893 |
| Công ty TNHH Vĩnh An | 53.283.433.343 | 68.348.428.440 |
| Công ty TNHH Hữu Nghị | 1.341.588.454 | 1.896.841.453 |

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:


| | Chức vụ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-------------------------|---|-----------------|-----------------|
| Ông Đinh Văn Vinh | Chủ tịch HĐQT | 140.000.000 | 829.982.051 |
| Ông Trần Văn Hùng | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 2.023.832.050 | 2.553.180.769 |
| Ông Phạm Văn Sáu | Thành viên HĐQT | 519.323.718 | 1.207.956.413 |
| Ông Nguyễn Tất Trường | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Dương Quang Dũng | Thành viên HĐQT | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Bà Phạm Thị Duyên | Trưởng ban kiểm soát | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Bà Trần Thị Bích Ngọc | Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24/04/2023) Kế toán trưởng | 475.196.537 | 493.817.692 |
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Tâm | Thành viên ban kiểm soát | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Đinh Xuân Quân | Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24/04/2023) | 45.000.000 | - |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH hăng kiểm toán AASC kiểm toán.


Đinh Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2024